

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHD-TCKT
Ngày 20/10/2024

BÁO CÁO KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2025 Báo cáo riêng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2 340 632 946 604	2 440 051 444 187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		472 797 683 916	600 676 489 720
1. Tiền	111	V.01	8 797 683 916	9 427 172 790
2. Các khoản tương đương tiền	112		464 000 000 000	591 249 316 930
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 030 000 000 000	930 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 030 000 000 000	930 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		822 487 593 866	895 791 848 872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		801 621 898 360	860 146 668 929
2. Trả trước cho người bán	132		13 583 642 871	4 736 864 756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 619 675 668	33 245 938 220
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 337 623 033)	(2 337 623 033)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13 990 044 539	13 432 866 637
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13 990 044 539	13 432 866 637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 357 624 283	150 238 958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 357 624 283	150 238 958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4 450 215 753 999	4 724 747 787 138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4 030 988 255 719	4 295 398 644 745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 030 810 500 173	4 295 137 471 583
– Nguyên giá	222		14 942 244 577 272	14 939 601 502 705
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10 911 434 077 099)	(10 644 464 031 122)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	177 755 546	261 173 162
– Nguyên giá	228		2 026 804 686	2 335 628 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 849 049 140)	(2 074 454 895)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12 831 141 154	12 032 167 083
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12 831 141 154	12 032 167 083
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		319 439 200 000	319 439 200 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100 079 200 000	100 079 200 000

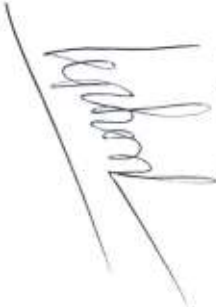
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70 000 000 000	70 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		86 957 157 126	97 877 775 310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15 797 411 238	25 975 684 523
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		71 159 745 888	71 902 090 787
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6 790 848 700 603	7 164 799 231 325

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 433 978 888 155	2 017 708 372 452
I. Nợ ngắn hạn	310		298 298 352 490	914 452 676 236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44 093 068 399	72 672 662 118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		574 703 982	574 703 982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	150 669 964 491	173 306 838 456
4. Phải trả người lao động	314		15 256 703 815	25 485 080 701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 092 799 470	10 648 742 743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	679 667 692	508 465 171 333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53 760 741 666	100 480 322 540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30 170 702 975	22 819 154 363
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 135 680 535 665	1 103 255 696 216

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 135 680 535 665	1 103 255 696 216
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 356 869 812 448	5 147 090 858 873
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 356 869 812 448	5 147 090 858 873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		499 939 667 271	499 939 667 271
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		632 930 145 177	423 151 191 602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		418 564 456 773	24 116 423 386
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		214 365 688 404	399 034 768 216

TC P.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		6 790 848 700 603	7 164 799 231 325

Người lập
 (Ký, họ tên)


 Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Ngô Thị Long

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 10 năm 2025
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)




 Đặng Văn Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	3	4	5	6
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	02	01	02	01	02
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		503 680 492 339	664 506 241 995	1 576 420 031 624	1 274 406 843 954
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	235 607 243 743	251 000 596 287	695 185 422 190	657 134 471 766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		268 073 248 596	413 505 645 708	881 234 609 434	617 272 372 188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	15 868 259 379	7 828 841 331	48 733 438 449	126 528 205 436
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	7 076 602 039	51 954 631 879	115 980 952 656	67 593 995 484
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 972 539 540	7 239 537 219	22 026 360 248	22 603 127 583
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 650 734 883	19 608 397 966	40 094 171 691	55 806 231 203
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		264 214 171 053	349 771 457 194	773 892 923 536	620 400 330 937
12. Thu nhập khác	31		350 891 156	235 556 827	340 634 547	1 518 750 427
13. Chi phí khác	32		18 140 153	(93 384 032)	18 140 153	83 664 525
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		332 751 003	328 940 859	322 494 394	1 435 085 902
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		264 546 922 056	350 100 398 053	774 215 417 930	621 835 416 839
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.40	50 181 233 652	66 409 764 222	149 446 740 355	108 272 740 091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		214 365 688 404	283 690 633 831	624 768 677 575	513 562 676 748
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		214 365 688 404	283 690 633 831	624 768 677 575	513 562 676 748
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)

Le Quân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thế Long

Làm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q3_2025

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	774 215 417 930	621 835 416 839
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	273 873 082 482	273 697 113 576
- Các khoản dự phòng	3		212 083 664
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	90 874 437 113	29 690 223 710
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(36 878 249 426)	(82 263 552 271)
- Chi phí lãi vay	6	22 026 360 248	22 603 127 583
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 124 111 048 347	865 774 413 101
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	2 582 991 818 349	1 374 400 177 268
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	185 166 997	2 397 496 592
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2 212 709 259 159)	(1 389 797 771 039)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	8 970 887 960	8 039 820 060

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(123 695 448 221)	(33 568 422 029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(152 992 479 866)	(117 430 982 512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	493 993 238 964	55 666 144 410
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(894 866 078 778)	(100 361 976 722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	825 988 894 593	165 118 899 129
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	19 617 908 867	(47 125 595 776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		799 932 824 894
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13 739 128 233	39 634 638 013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33 357 037 100	792 441 867 131
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100 645 967 497)	(74 257 410 976)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(886 578 770 000)	(1 203 840 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(987 224 737 497)	(1 278 097 410 976)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(127 878 805 804)	(320 536 644 716)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		600 676 489 720	526 550 425 763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70		472 797 683 916	206 013 781 047

Người lập
(Ký, họ tên)

Le Tuan Thong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Cường
HÀM THÂN
ĐA MI
TỈNH LÂM ĐỒNG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	168 439 127	551 815 214
- Tiền gửi ngân hàng	8 629 244 789	8 875 357 576
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	464 000 000 000	591 249 316 930
Cộng	472 797 683 916	600 676 489 720

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 100 000 000 000	1 100 000 000 000	1 000 000 000 000	1 000 000 000 000
b1) Ngắn hạn	1 030 000 000 000	1 030 000 000 000	930 000 000 000	930 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 030 000 000 000	1 030 000 000 000	930 000 000 000	930 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	249 439 200 000		249 439 200 000	249 439 200 000		249 439 200 000
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	100 079 200 000		100 079 200 000	100 079 200 000		100 079 200 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		801 621 898 360	860 146 668 929
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9 619 675 668		33 245 938 220	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			24 280 695 941	
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(12 351 199 580)	
- Phải thu khác	9 619 713 807		21 316 441 859	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	9 619 675 668		33 245 938 220	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12 461 160 452		12 328 748 516	
- Công cụ, dụng cụ	619 407 539		605 250 659	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	909 476 548		498 857 462	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	13 990 044 539		13 432 856 637	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	8 947 214 736	8 947 214 736	8 812 074 273	8 812 074 273
- XDCB	487 954 653	487 954 653	401 811 373	401 811 373
- Sửa chữa	3 395 971 765	3 395 971 765	2 818 281 437	2 818 281 437
Cộng	12 831 141 154	12 831 141 154	12 032 167 083	12 032 167 083

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Kh khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc kéo sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 026 464 210 267	5 774 736 857 261	80 698 298 185	57 484 756 485		217 380 507	14 939 601 502 705
- Mua trong kỳ	414 753 735	9 047 939 721					9 462 693 456

- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 653 142 372	1 630 323 577	2 536 152 940			6 819 618 889
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9 026 878 964 002	5 781 131 654 610	79 067 974 608	54 948 603 545		217 380 507	14 942 244 577 272
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 642 228 431 628	4 883 286 591 361	64 851 724 894	53 879 902 732		217 380 507	10 644 464 031 122
- Khấu hao trong năm	147 161 025 904	122 819 500 720	2 450 503 118	1 358 635 124			273 789 664 866
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 653 142 372	1 630 323 577	2 536 152 940			6 819 618 889
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5 789 389 457 532	5 003 452 949 709	65 671 904 435	52 702 384 916		217 380 507	10 911 434 077 099
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 384 235 778 639	891 450 265 900	15 846 573 291	3 604 853 753			4 295 137 471 583
- Tại ngày cuối kỳ	3 237 489 506 470	777 678 704 901	13 396 070 173	2 246 218 629			4 030 810 500 173

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 335 628 057			2 335 628 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					308 823 371			308 823 371
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 026 804 686			2 026 804 686
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					2 074 454 895			2 074 454 895
- Khấu hao trong năm					83 417 616			83 417 616
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					308 823 371			308 823 371
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 849 049 140			1 849 049 140
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm					261 173 162			261 173 162
- Tại ngày cuối kỳ					177 755 546			177 755 546

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD V6 hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuế tài chính trong năm									
- Tặng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tặng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tổng giá trị bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		



13 - Chi phí trả trước

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		1 357 624 283	150 238 958
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		1 357 624 283	150 238 958
b) Dài hạn		15 710 611 696	25 888 884 981
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		15 710 611 696	25 888 884 981
Cộng		17 068 235 979	26 039 123 939

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	53 760 741 666	53 760 741 666	57 644 197 048	104 363 777 922	100 480 322 540	100 480 322 540
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 135 680 535 665	1 135 680 535 665	91 859 906 727	59 435 067 278	1 103 255 696 216	1 103 255 696 216
Cộng	1 189 441 277 331	1 189 441 277 331	149 504 103 775	163 798 845 200	1 203 736 018 756	1 203 736 018 756

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ : năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44 093 068 399	42 053 838 154	72 672 662 118	40 927 754 511
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	8 370 688 522	106 521 401 671	103 784 870 286	11 107 219 907
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	111 192 479 865	60 660 506 703	152 992 479 866	18 860 506 702	
- Thuế thu nhập cá nhân	3 367 904 300	5 367 727 402	8 671 927 895	63 703 807	
- Thuế tài nguyên	22 792 924 257	232 320 820 311	227 886 919 700	27 226 824 868	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 742 417 848	1 742 417 848		
- Các loại thuế khác		5 000 000	5 000 000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27 582 841 512	93 004 274 040	92 884 683 084	27 702 432 468	
Cộng	173 306 838 456	499 622 147 975	587 968 298 679	84 960 687 752	
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng					

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	3 092 799 470	10 648 742 743
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	3 092 799 470	10 648 742 743

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	106 279 667 692	614 065 171 333
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	19 839 748
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Có tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106 257 937 344	614 043 440 985
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	106 279 667 692	614 065 171 333

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tu XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			474 908 605 377			330 155 925 969					25 031 061 894	5 054 095 596 240
- Tăng vốn trong năm trước				14 615 280 000									14 615 280 000
- Lãi trong năm trước							1 304 118 145 544						1 304 118 149 544
- Tăng khác						157 725 928 492							157 725 928 492
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							1 202 281 777 921						1 202 281 777 921
Giảm khác						157 725 928 492						14 615 280 000	172 341 208 492
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000						317 464 392 060					499 939 667 271	5 041 404 059 331
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1 391 041 601 082						1 391 041 601 082
- Tăng khác						106 362 446 563							106 362 446 563

- Giám vốn trong năm nay																				
- Lỗ trong năm nay																				
- Giám khác																				
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000																			

500
Cố
HUY
M
TIN

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <u>Cổ phiếu phổ thông</u>		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	499.939.667.271	499.939.667.271
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng

loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		1 572 850 093 697	1 271 562 816 756
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		3 173 018 406	2 844 027 198
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác		396 919 521	
Cộng		1 576 420 031 624	1 274 406 843 954
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết trình thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai			

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		692 318 291 183	654 700 819 573
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		129 603 555	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán hao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2 737 527 452	2 433 652 193
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		1 487 087 265	9 092 289 350
Cộng		695 185 422 190	657 134 471 766

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		21 656 155 756	31 897 490 830
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		20 600 000 000	50 366 061 441
- Lãi chênh lệch tỷ giá		6 477 282 693	44 264 653 165
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		48 733 438 449	126 528 205 436

5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		22 026 360 248	22 603 127 583



- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	93 954 592 408	44 990 867 501
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	115 980 952 656	67 593 995 484

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	232 350 279	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		35 626 480
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	118 540 877	1 483 723 547
Cộng	350 891 156	1 518 750 427

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10 256 609	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	18 140 153	83 654 525
Cộng	28 396 762	83 654 525

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	40 094 171 691	55 806 251 203
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	40 094 171 691	55 806 251 203
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
e) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11 880 824 709	17 339 568 830
- Chi phí nhân công	71 486 225 450	84 129 213 220
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	273 873 082 482	273 697 113 576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20 077 551 748	17 425 423 522
- Chi phí khác bằng tiền	355 101 968 485	317 703 667 964
Cộng	732 419 652 874	710 294 987 112

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	149 446 740 355	108 272 740 091

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập

(Ký, họ tên)

Le Van Phong

Le Van Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngô Thế Long

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Văn Cường



Đặng Văn Cường